TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 17 tháng 4 năm 2023
V/v: "Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai

Các Thẩm phán: 1. Ông Vũ Văn Giáp
2. Bà Vương Thị Hà

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Thùy Dương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2023/TLPT- HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2023 về việc kiện "*Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/HNGĐ- ST ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Du bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1965; Địa chỉ: Thôn Y, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số 76 Nguyễn Gia Thiều, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt;

- Bị đơn: Bà Hoàng Thị B, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn Y, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Mai G - Công ty luật TNHH Công Minh, chi nhánh Từ Sơn; Địa chỉ: số 52 phố chợ Tre, phường Đông Ngàn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1988. Vắng mặt;

2. Anh Nguyễn Đình C, sinh năm 1991. Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị A và anh C: Luật sư Nguyễn Mai B - Công ty luật TNHH Công Minh, chi nhánh Từ Sơn; Địa chỉ: số 52 phố chợ Tre, phường Đông Ngàn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

3. Anh Nguyễn Đức E, sinh năm 1973 và chị Nguyễn Thị F, sinh năm 1974; Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt;

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Đình T, bà Hoàng Thị B, chị Nguyễn Thị Tuyền và anh Nguyễn Đình Tính.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

**Nguyên đơn và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:* Ông Nguyễn Đình T kết hôn với bà Hoàng Thị B ngày 27/11/1986, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Lạc Vệ, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc (nay là xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh). Vợ chồng có 02 con chung là chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1988 và anh Nguyễn Đình C, sinh năm 1991.

Quá trình chung sống, do mâu thuẫn nên ông T và bà B đã thuận tình ly hôn theo Quyết định số 142/2020/QĐST-HNGĐ ngày 31/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Du nhưng không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung. Đến nay do vợ chồng không thoả thuận được về tài sản nên yêu cầu Toà án giải quyết vụ án chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Tài sản chung của ông T và bà B trong thời kỳ hôn nhân gồm có:

- Thửa đất số 12, tờ bản đồ 14P, diện tích 241m^2 (*viết tắt là* thửa đất số 12) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*viết tắt là* giấy CNQSDĐ) số vào sổ 01066 QSDĐ/590/QĐ-CT được UBND huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh cấp năm 1998 mang tên bà Hoàng Thị B. Nguồn gốc thửa đất là vào cuối năm 1987, bố đẻ ông T là cụ Nguyễn Đình H xin đất của địa phương cho vợ chồng ông T, bà B ra ở riêng theo diện gia đình đông con lập gia đình không có đất ở nhưng phải nộp tiền đất. Ông T là người đi nhận đất. Thời điểm địa phương giao đất, hộ gia đình ông T chỉ có ông T, bà B, chị A còn nhỏ vừa sinh. Đến năm 1991, vợ chồng ông T, bà B làm 02 gian nhà ngói mái hiên rủ và ra ở trên đất này. Toàn bộ nghĩa vụ tài chính với nhà nước đối với thửa đất trên do ông T đóng. Đến năm 1998, thửa đất được nhà nước cấp giấy CNQSDĐ mang tên chủ hộ là bà Hoàng Thị B. Thời điểm cấp giấy CNQSDĐ hộ gia đình ông T bà B gồm 4 thành viên: Ông, bà B (chủ hộ), chị A, anh C.

Theo kết quả đo đạc ngày 21/12/2021, diện tích thửa đất là 250,3m^2, phần diện tích đất chênh lệch gồm: phần 9,9m^2 là do gia đình ông T lấn chiếm phần đường bê tông của địa phương (khi nào địa phương sử dụng đến thì gia đình ông T sẽ trả lại), phần 5m^2 giáp nhà ông Nguyễn Đức E, chị Nguyễn Thị F nằm ngoài diện tích theo giấy CNQSDĐ. Đối với phần diện tích 6,1m^2 nằm trong ranh giới sử dụng đất (nằm ngoài hiện trạng sử dụng) giáp nhà ông Hoàng Thế I,

bà Nguyễn Thị J là do gia đình ông tự nguyện cho gia đình ông I, ông I không có văn bản gì; ông I bà J chưa sử dụng gì, tự nguyện trả, ông đề nghị chia cả phần đất đó theo quy định. Ngoài ra phần tường phía Nam giáp đường gia đình xây lấn ra đường ngoài ranh giới tổng diện tích khoảng 0,5m^2, do quá trình xây tường không được thẳng và kỹ thuật xây kém, khi nào địa phương dùng đến ông sẽ trả đúng hiện trạng. Ông T xác định chỉ đề nghị chia theo diện tích giấy CNQSDĐ là 241m^2, không đề nghị giải quyết phần diện tích gia đình ông T đang sử dụng thừa.

- Tài sản trên đất: Năm 1991 vợ chồng ông T có xây 01 ngôi nhà cấp 4, đến năm 2015 có trát xi măng và ốp gạch lại, đổ trần hiên rủ và xây 01 ngôi nhà 3 tầng. Nguồn tiền xây dựng là do vợ chồng tích góp có được, vợ chồng làm dần và trả nợ từ năm 2015 đến năm 2018 mới hết.

Đối với mái vẩy lợp tôn trước nhà diện tích 49,8m^2, mái vẩy lợp tôn sau nhà diện tích 40,1m^2, sân gạch, tường rào, cổng: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết mà khi phân chia ai được sử dụng phần diện tích đất nào sẽ sử dụng những tài sản trên thuộc phần đất của người đó, phần giá trị tài sản chênh lệch các tài sản này ông T không yêu cầu bà B phải trích trả.

- Đối với toàn bộ số tiền đền bù ruộng của hộ gia đình ông T, ông T xác nhận do bà B đi nhận, không sử dụng vào việc xây nhà, ông T không biết bà B sử dụng vào việc gì và bà B đã sử dụng hết, nay ông T không đề nghị Tòa án giải quyết về số tiền này.

- Diện tích đất nông nghiệp còn lại của hộ gia đình ông T: Ông T xin rút yêu cầu, ông không yêu cầu chia diện tích đất nông nghiệp còn lại sau khi đã bị thu hồi và số tiền bồi thường, hỗ trợ tiền đất nông nghiệp bị thu hồi của ông T.

Các tài sản chung trên là của vợ chồng ông, các con còn nhỏ nên không có công sức đóng góp gì. Do vậy, ông T đề nghị Tòa án phân chia đôi tài sản chung, ông T đề nghị nhận đất vì không có chỗ ở.

Đối với tài sản trên đất: Ông T chỉ yêu cầu chia 01 ngôi nhà 3 tầng tổng diện tích xây dựng 147m^2, 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích xây dựng 36m^2. Ông T xin được phần hơn vì tài sản ngôi nhà 3 tầng là chủ yếu do nguồn tiền ông đi làm công trình mà có, bà B nhận tiền đền bù nhưng không đưa tiền vào làm nhà, hoá đơn chứng từ mua vật liệu ông là người trả tiền, các con không có công sức gì. Trường hợp phải trích trả giá trị chênh lệch tài sản ông sẽ trích trả cho bà B và các con.

** Bị đơn bà Hoàng Thị B trình bày:* Bà xác nhận việc kết hôn, ly hôn như ông Nguyễn Đình T trình bày là đúng.

Tài sản chung của bà và ông T trong thời kỳ hôn nhân gồm có: Thửa đất số 12 cùng tài sản trên đất như ông T trình bày là đúng.

- Thửa đất số 12 nêu trên mang tên hộ bà Hoàng Thị B. Nguồn gốc thửa đất là cuối năm 1988, vợ chồng bà được địa phương cho thửa đất trên nhưng phải nộp tiền giấy bút theo diện vợ chồng bà ở riêng, khi được cấp đất gia đình bà

gồm: bà B, ông T, chị A. Năm 1991, vợ chồng bà ra ở trên đất và làm 02 gian nhà ngói mái hiên, toàn bộ nghĩa vụ tài chính với nhà nước đối với thửa đất trên do bà đóng. Năm 1998, gia đình bà được cấp giấy CNQSDĐ, tại thời điểm cấp giấy CNQSDĐ, gia đình bà gồm: Bà B, ông T, chị A, anh C.

Theo kết quả đo đạc ngày 21/12/2021, diện tích thửa đất số 12 là 250,3m^2. Trong đó, phần diện tích đất chênh lệch và hiện trạng sử dụng như ông T trình bày là đúng. Bà đề nghị chia theo diện tích đã được cấp giấy CNQSDĐ là 241m^2, không đề nghị giải quyết phần diện tích đang sử dụng thừa.

- Tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 xây năm 1991 đến năm 2015 có trát xi măng và ốp gạch lại, đổ trần hiên rủ diện tích xây dựng 36m^2 và 01 ngôi nhà 3 tầng xây năm 2015 tổng diện tích xây dựng 147m^2. Nguồn tiền xây dựng là do gia đình nhận tiền bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất nông nghiệp của 4 thành viên gia đình có định suất chia ruộng bằng nhau. Cụ thể: Năm 2012, thu hồi xứ đồng Mạ ngoài (nhà Lìn) diện tích 70m^2 số tiền đền bù khoảng 13.580.000đồng; thu hồi xứ đồng Đồng Giữa diện tích 960m^2 số tiền đền bù là 186.240.000đồng, tiền hỗ trợ ngoài 89.628.480 đồng; thu hồi xứ đồng Đồng Trang diện tích 64,8m^2 số tiền đền bù đất là 12.571.200đồng, tiền hỗ trợ ngoài 6.049.922đồng; năm 2014, thu hồi xứ đồng Đồng Cạn diện tích 440m^2 số tiền đền bù là 193.160.000đồng; bà là người trực tiếp nhận tiền đền bù từ năm 2015 - 2017. Toàn bộ số tiền trên vợ chồng dùng để trả nợ xây nhà năm 2015 và chi tiêu gia đình hết.

Bà đề nghị chia đều thửa đất trên cho bà, ông T, chị A, anh C bằng nhau. Bà và các con đều đề nghị nhận đất và trường hợp vượt quá phần của mình sẽ trích trả giá trị chênh lệch tài sản cho ông T theo kết quả định giá.

Tài sản trên đất: Đề nghị chia giá trị ngôi nhà 03 tầng cho 4 người gồm bà, ông T, chị A, anh C. Vì vợ nguồn tiền làm nhà từ tiền hỗ trợ, đề bù tiền ruộng của cả gia đình; ngôi nhà 01 tầng diện tích xây dựng 36m^2 thì chia cho bà và ông T mỗi người ½, tuy năm 2015 có sửa lại nhà có sử dụng phần tiền đền bù, bồi thường ruộng nhưng số tiền nhỏ nên bà đề nghị chia đôi.

Đối với các tài sản mái vẩy lợp tôn trước nhà diện tích 49,8m^2, mái vẩy lợp tôn sau nhà diện tích 40,1m^2, sân gạch, tường rào: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết mà khi phân chia thì ai ở phần diện tích đất nào sẽ sử dụng những tài sản trên thuộc phần đất của người đó, phần giá trị tài sản chênh lệch bà không yêu cầu ông T phải trích trả.

Đối với diện tích đất nông nghiệp còn lại: Bà không yêu cầu giải quyết về diện tích đất nông nghiệp còn lại, vợ chồng tự thoả thuận, ông T rút một phần yêu cầu bà cũng nhất trí.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Nguyễn Văn Tính và chị Nguyễn Thị A:* Nhất trí với lời trình bày của bà B. Phần tài sản nhà, đất mà anh chị được hưởng thì anh chị cho bà B.

Với nội dung trên, Tòa án nhân dân huyện Tiên Du đã căn cứ vào các Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 213 Bộ luật dân sự; các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 217, 235, 262, 264, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án; xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia đất nông nghiệp còn lại sau thu hồi và số tiền bồi thường, hỗ trợ tiền đất nông nghiệp bị thu hồi của ông Nguyễn Đình T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình T, chấp nhận một phần yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Văn Tính.

3. Tài sản chung: Xác nhận thửa đất số 12, tờ bản đồ 14P, diện tích 241m^2 mang tên hộ bà Hoàng Thị B, toạ lạc tại thôn Y, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện Tiên Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01066 QSDĐ/590/QĐ-CT ngày 05/12/1998 là tài sản chung của ông T, bà B.

Chia cho ông T được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 127m^2 tại thửa đất số 12, tờ bản đồ 14P tại thôn Y, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh được giới hạn bởi các điểm (A',B,D,D'); có tứ cận như sau: Cạnh Bắc giáp đường Hiếu, Nam giáp đường làng, Đông giáp nhà ông Hoàng Thế I và anh Nguyễn Đức E, Tây giáp nhà bà B mới chia. Ông T được sở hữu: 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích xây dựng 36 m^2 và các tài sản trên phần đất mới chia.

Chia cho bà B được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 114m^2 tại tại thửa đất số 12, tờ bản đồ 14P tại thôn Y, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh được giới hạn bởi các điểm (A,A',D',E'); có tứ cận như sau: Cạnh Bắc giáp đường Hiếu, Nam giáp đường làng, Đông giáp nhà ông T mới chia, Tây giáp nhà ông Hoàng Thế K. Bà B được sở hữu: Ngôi nhà 3 tầng xây năm 2015, tổng diện tích xây dựng 147m^2 và các tài sản trên phần đất mới chia. *(Có sơ đồ phân chia đất và các tài sản trên đất kèm theo bản án)*.

Các đương sự có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục, để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Bà B có nghĩa vụ trích trả cho ông T giá trị tài sản chênh lệch tổng số tiền là 61.222.000đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự**.**

Ngày 07/12/2022, ông Nguyễn Đình T kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết phần tài sản chung chia cho hai con, phần công sức của ông đã đóng góp vào khối tài sản chung, trích chia công sức cho ông nhiều hơn.

Bà Hoàng Thị B, chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Đình C kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét phân chia tài sản là đất chứ không nhận tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B đề nghị chia đất cho vợ chồng anh C và bà xin được lấy phần đất có nhà ngói.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng với quy định của pháp luật; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Thủ tục tố tụng:

Kháng cáo của ông Nguyễn Đình T, bà Hoàng Thị B, chị Nguyễn Thị A, anh Nguyễn Đình C nộp trong hạn luật định, có nội dung phù hợp và đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng là kháng cáo hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Nguồn gốc thửa đất số 12 diện tích 241m^2 mang tên chủ hộ sử dụng là bà Hoàng Thị B, được địa phương cấp theo diện vợ chồng ở riêng năm 1988 có thu tiền. Năm 1998, cấp giấy CNQSDĐ cho hộ gia đình bà B thì hộ gia đình có 04 thành viên là: ông T, bà B, chị A, anh C.

Diện tích đất thực tế hộ bà B đang sử dụng là 250,3m^2. Phần chênh lệch gồm có: Phần diện tích đất 9,9m^2 do gia đình ông T lấn chiếm phần đường bê tông của địa phương, trên phần đất đó có 1 phần ngôi nhà 3 tầng, mái tôn, xây tường; phần đất phía Đông giáp gia đình ông Nguyễn Đức E: Theo sơ đồ đo hiện trạng gia đình bà B sử dụng ngoài ranh giới 5m^2 so với hồ sơ đất ở năm 1998; phần đất phía Đông giáp gia đình ông Hoàng Thế I diện tích 6,1m^2 là do gia đình ông T tự nguyện cho gia đình ông I.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự chỉ yêu cầu chia diện tích theo giấy CNQSDĐ là 241m^2 nên bản án sơ thẩm đã chấp nhận sự tự nguyện này của các đương sự là có căn cứ.

Tài sản trên đất được các đương sự thừa nhận và yêu cầu chia gồm: 01 nhà cấp 4 diện tích xây dựng 36m^2 và 01 ngôi nhà 3 tầng diện tích xây dựng 147m^2. Tuy nhiên, đối với ngôi nhà cấp 4 diện tích xây dựng 36m^2 xây năm 1991 và sửa lại năm 2015: Ông T, bà B, chị A, anh C đều xác định là tài sản chung của ông

T, bà B. Do vậy, cấp sơ thẩm xác định tài sản trên là tài sản chung của ông T bà B và chia ½ giá trị căn nhà là có căn cứ. Các đương sự cũng không kháng cáo về việc chia ngôi nhà cấp 4 nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Tài sản trên đất các đương sự không yêu cầu chia gồm: Mái vẩy lợp tôn trước nhà diện tích 49,8m^2, mái vẩy lợp tôn sau nhà diện tích 40,1m^2, sân gạch, tường rào.

[2.2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Đình T bà Hoàng Thị B, chị A, anh Nguyễn Văn Tính thì thấy:

- Mặc dù thời điểm cấp giấy CNQSDĐ thì hộ gia đình ông T gồm 04 thành viên là ông T, bà B, chị A, anh C. Tuy nhiên nguồn gốc, thời điểm cấp đất, diện cấp đất chỉ cho vợ chồng ông T và bà B; chị A lúc đó còn nhỏ, còn anh C chưa sinh ra nên xác định không có đóng góp gì vào sự hình thành thửa đất này. Do đó, cấp sơ thẩm chia thửa đất cho ông T và bà B mỗi người được ½ thửa đất tương ứng với 120,5m^2 đất là có căn cứ.

Vì vậy, kháng cáo của bà B, anh C, chị A đề nghị chia đất cho anh C, chị A không được chấp nhận.

- Đối với ngôi nhà 3 tầng xây năm 2015 diện tích xây dựng 147m^2: Ông T cho rằng toàn bộ tiền xây nhà là của ông T đi làm tích góp có được nhưng không có căn cứ chứng minh về nguồn tiền. Bà B, chị A, anh C cho rằng tiền xây nhà là do nhận tiền đền bù ruộng của cả hộ gia đình. Qua thu thập xác minh, thì thấy vào các năm 2012, 2014 hộ gia đình nhà bà B nhiều lần bị thu hồi diện tích đất nông nghiệp có đền bù. Việc nhận số tiền đền bù lần lượt từ khoảng năm 2015-2017, phù hợp với thời điểm vợ chồng xây nhà 3 tầng nên có căn cứ xác định ngôi nhà được xây dựng bằng tiền đền bù đất nông nghiệp. Do đó, bản án sơ thẩm đã xác định ngôi nhà 3 tầng là tài sản chung của ông T, bà B, chị A và anh C nên chia cho mỗi người được hưởng ¼ giá trị ngôi nhà là 148.102.500đ là đúng pháp luật.

Do đó, kháng cáo của ông T đề nghị được trích chia công sức nhiều hơn không được chấp nhận.

- Hiện tại ông T đang sử dụng ngôi nhà cấp 4, bà B đang sử dụng ngôi nhà 3 tầng. Tại cấp sơ thẩm, chị A và anh C đề nghị giao cho bà B quản lý toàn bộ phần giá trị tài sản mà chị A và anh C được chia. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào hiện trạng thửa đất và tài sản trên đất, đã chia đôi mặt tiền cạnh phía Nam và chia đôi cạnh phía Bắc cho ông T, bà B, giao cho ông T ½ diện tích đất 127m^2 nằm tại vị trí phía Đông thửa đất, phần có ngôi nhà cấp 4 và các tài sản có trên phần đất được chia. Giao cho bà B quản lý, sử dụng diện tích đất còn lại phía Tây có diện tích 114m^2, phần đất có ngôi nhà 3 tầng và các tài sản trên phần đất được chia. Thửa đất không phải là hình chữ nhật nên chia diện tích ông T nhiều hơn của bà B là 6,5m^2, ông T có nghĩa vụ trích trả cho bà B giá trị phần đất chênh lệch là 39.000.000đồng và ½ giá trị có ngôi nhà cấp 4 diện tích xây dựng 36m^2 là 47.880.000 đồng theo giá của Hội đồng định giá là phù hợp.

Do đó, kháng cáo của bà B về việc được chia ngôi nhà ngói và kháng cáo của anh C về việc được chia nhà để ở (không nhận tiền) không được chấp nhận.

[2.3] Các nội dung khác không có kháng cáo, kháng nghị hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 308, Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình T, bà Hoàng Thị B, chị Nguyễn Thị Tuyền và anh Nguyễn Đình Tính; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 213 Bộ luật dân sự; các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 217, 235, 262, 264, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án; xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia đất nông nghiệp còn lại sau thu hồi và số tiền bồi thường, hỗ trợ tiền đất nông nghiệp bị thu hồi của ông T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình T, chấp nhận một phần yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Văn Tính.

3. Tài sản chung: Xác nhận thửa đất số 12, tờ bản đồ 14P, diện tích 241m^2 ở thôn Y, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện Tiên Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01066 QSDĐ/590/QĐ-CT ngày 05/12/1998 mang tên hộ bà Hoàng Thị B là tài sản chung của ông Nguyễn Đình T và bà Hoàng Thị B.

- Chia cho ông Nguyễn Đình T được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 127m^2 tại thửa đất số 12, tờ bản đồ 14P ở thôn Y, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh được giới hạn bởi các điểm (A',B,D,D'); có tứ cận như sau: Cạnh Bắc giáp đường Hiếu, Nam giáp đường làng, Đông giáp nhà ông Hoàng Thế I và anh Nguyễn Đức E, Tây giáp nhà bà Hoàng Thị B (mới chia).

Ông Nguyễn Đình T được sở hữu: 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích xây dựng 36m^2 và các tài sản trên phần đất được chia.

- Chia cho bà Hoàng Thị B được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 114m^2 tại thửa đất số 12, tờ bản đồ 14P ở thôn Y, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh được giới hạn bởi các điểm (A,A',D',E'); có tứ cận như sau: Cạnh Bắc giáp đường Hiếu, Nam giáp đường làng, Đông giáp nhà ông Nguyễn Đình T (mới chia), Tây giáp nhà ông Hoàng Thế K.

Bà B được sở hữu: Ngôi nhà 3 tầng xây năm 2015, tổng diện tích xây dựng 147m^2 và các tài sản trên phần đất được chia.

(Có sơ đồ phân chia đất và các tài sản trên đất kèm theo bản án).

Các đương sự có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục, để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Bà Hoàng Thị B có nghĩa vụ trích trả cho ông Nguyễn Đình T giá trị tài sản chênh lệch tổng số tiền là 61.222.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, người phải người thi hành án không tự nguyện thi hành thì phải chịu lãi suất tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo quy định tại điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Án phí: Bà Hoàng Thị B phải chịu 56.216.000 đồng và ông Nguyễn Đình T phải chịu 37.732.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận ông Nguyễn Đình T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng và 8.000.000 đồng theo các biên lai thu số AA/2021/0001855 và AA/2021/0001856 ngày 17/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Trả lại cho anh Nguyễn Văn Tính và chị Nguyễn Thị A tiền tạm ứng án phí mỗi người là 12.190.000 đồng theo các biên lai thu số AA/2021/0002019 và AA/2021/0002012 ngày 06/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Ông Nguyễn Văn T, bà Hoàng Thị B, anh Nguyễn Văn Tính, chị Nguyễn Thị Tuyền mỗi người phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông T, bà B, anh C, chị A đã nộp số tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo các biên lai thu số AA/2021/0002309, AA/2021/0002304, AA/2021/0002305, AA/2021/0002306 tại Chi cục thi hành án huyện Tiên Du.

5. Lệ phí: Ông Nguyễn Văn T, bà Hoàng Thị B mỗi người phải chịu 5.000.000 đồng chi phí thẩm định và định giá tài sản; xác nhận ông T đã nộp 10.000.000 đồng chi phí thẩm định và định giá; bà B phải trả cho ông T là 5.000.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Tiên Du;
- Chi cục THADS huyện Tiên Du;
- Các đương sự

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuyết Mai